

Số/No.:194/2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2022
Hanoi, day 05 month 04 year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 04/04/2022
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	2,900	5.4%
2	BID	300	0.7%
3	BVH	100	0.4%
4	CTG	900	1.6%
5	FPT	1,000	6.1%
6	GAS	100	0.6%
7	GVR	200	0.4%
8	HDB	1,800	2.9%
9	HPG	3,100	7.8%
10	KDH	500	1.5%
11	MBB	2,600	4.8%
12	MSN	600	4.9%
13	MWG	600	5.2%
14	NVL	900	4.1%
15	PDR	200	1.0%
16	PLX	200	0.6%
17	PNJ	200	1.3%
18	POW	700	0.6%
19	SAB	100	0.9%
20	SSI	900	2.1%
21	STB	2,300	4.1%
22	TCB	2,900	8.1%
23	TPB	1,200	2.7%
24	VCB	600	2.7%
25	VHM	1,300	5.5%
26	VIC	1,300	5.9%
27	VJC	300	2.3%
28	VNM	1,100	5.0%
29	VPB	3,900	8.3%
30	VRE	900	1.7%
II.	Tiền / Cash (VND)	11,759,270	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,796,595,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,808,354,270 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 11,759,270 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	33,400	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	44,350	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	63,400	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	111,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	33,300	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	156,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	117,200	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	50,300	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	38,600	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 04/04/2022	Kỳ trước/Last period (**) 01/04/2022	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	38,500,000	38,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	17,990	18,080	(90)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	696,216,393,798	680,959,398,408	15,256,995,390
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,808,354,270	1,768,725,710	39,628,560
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	18,083.54	17,687.25	396.29
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,548.04	1,542.47	5.57

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/04/2022

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/03/2022

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk